TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2025/DS-ST
Ngày: 19-02-2025
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Hồng Đang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Thu Trang

2. Ông Phạm Công Luận

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Bình Nguyên, Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm *tham gia phiên tòa*: Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 447/2024/TLST–DS ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: số 1000, ấp H, xã L, huyện G, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Hoàng Luân, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: số 389, ấp Cái Tắc, xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà **Lê Thị T**, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện G, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Nguyễn Hoàng T**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện G, tỉnh B.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Luân có mặt; bà T, ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 30/7/2023 (âm lịch) bà Lê Thị T có vay của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V số tiền 105.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận miệng là 3%/tháng, mục đích bà T vay tiền để cho người khác vay lại lấy tiền lãi chênh lệch để lo kinh tế gia đình. Thời hạn vay là khi nào bà V cần lấy lại tiền sẽ thông báo trước cho bà T 01 tháng để bà T sắp xếp trả tiền lại cho bà V. Ngoài ra, bà

T nhiều lần mượn của bà V với tổng số vàng là 1,1 lượng 24k có giá trị khoảng 82.000.000 đồng. Thời gian chốt nợ và viết giấy nợ là ngày 30/7 (âm lịch) năm 2023 nhưng do sơ suất nên không ghi năm vào Giấy nợ. Sau khi vay bà T không trả tiền lãi, vốn vay và vàng cho bà V mặc dù bà V đã nhiều lần yêu cầu.

Bà T và ông T là vợ chồng hợp pháp, việc bà T mượn tiền bà V thì bà V không xác định là ông T có biết hay không nhưng bà T có nói là bà T vay tiền và mượn vàng của bà V để làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Khi bà V đến yêu cầu bà T trả tiền thì ông T có đứng ra nói bà V lấy 01 con bò để trừ nợ nhưng bà V không lấy.

Nay bà V yêu cầu bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hoàng T có trách nhiệm liên đới trả cho bà V số tiền vốn vay là 105.000.000 đồng và 1,1 lượng vàng 24k (loại vàng10), không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản hoà giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hoàng T trình bày:

Ông và bà Lê Thị T là vợ chồng hợp pháp và có đăng ký kết hôn. Việc bà T vay tiền của bà V vào thời điểm nào thì ông không biết và ông cũng không ký tên vào giấy nợ của bà V cung cấp. Đến khoảng cách nay 02 năm thì bà T có nói với ông là có vay tiền của bà V và cũng đóng lãi rất nhiều, số tiền đóng lãi đã nhiều hơn tiền vốn đã mượn. Ông thừa nhận chữ ký trong giấy nợ là của bà T nhưng bà V cho rằng bà T vay tiền là ngày 30/7/2023 (âm lịch) như trong giấy mượn nợ là không đúng vì việc vay tiền là trước đó. Khi bà V đến nhà yêu cầu bà T trả tiền thì ông mới biết bà T đã nợ bà V hơn 100.000.000 đồng và 01 cây vàng, do ông thương bà T nên ông có kêu bà V lấy 01 con bò để trừ nợ (tương tương 01 cây vàng) nhưng bà V không lấy. Sau đó bà V có đến tìm ông để yêu cầu ông trả nợ thì ông có nói là sẽ làm trả từ từ nhưng bà V không đồng ý. Ông chỉ biết thông tin từ bà T là bà T chỉ còn nợ bà V 70.000.000 đồng và 01 cây vàng. Bà T đã đi làm tại thành phố hơn 02 năm nay, ông sẽ liên lạc với bà T để kêu bà T về gặp mặt vào trao đổi với và Vân về khoản tiền đã vay. Ông không đồng ý với ý kiến của bà V về việc hai bên thoả thuận lãi suất 3%/tháng, ông nghe bà T nói lại là hai bên có thoả thuận lãi suất khoản từ 10%-15%/tháng. Riêng ông thì ông không vay tiền của của Vân, bà T vay tiền để làm gì thì ông cũng không được biết nên theo yêu cầu của bà V ông không đồng ý. Do ông bận công việc làm ăn nên ông không thể đến Toà án tham gia giải quyết vụ án nên ông yêu cầu Toà án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như xét xử vụ án nhưng bà T đều vắng mặt không có lý do, bà T cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu:

1. Về tố tụng:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

Căn cứ vào 463, 466 BLDS, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V. Buộc bà Lê Thị T trả cho bà V số tiền nợ vay là 105.000.000 đồng và 1,1 lượng vàng 24k (loại vàng10).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu ông Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ liên đới cùng bà Lê Thị T trả tiền vay và vàng nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* bà Lê Thị T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Ông Nguyễn Hoàng T vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T, ông T.

[2]. *Về nội dung vụ án:*

[2.1] Xét yêu cầu trả số tiền vốn vay và vàng:

Bà Nguyễn Thị V yêu cầu bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vốn vay là 105.000.000 đồng và 1,1 lượng vàng 24k (loại vàng 10). Ông Nguyễn Hoàng T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do bị đơn bà T vắng mặt nên việc giải quyết yêu cầu của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ nguyên đơn khởi kiện là:

"Giấy nợ" đề ngày 30/7/al có thể hiện nội dung: "*Tôi tên: Lê Thị T, sinh năm 1987". Hôm nay ngày (30/7Al) tôi có vay của dì Vân trước và sau số tiền 105.000.000 (một trăm lẻ năm triệu đồng) và 1,1 cây vàng (1 cây lẻ 1 chỉ)"*. Giấy nhận tiền có chữ ký và chữ viết họ tên Lê Thị T dưới mục "Kí tên".

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để giải quyết vụ án nhưng bà T vẫn vắng mặt không lý do. Bà T không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện mà bà V đưa ra. Do đó, căn cứ điều 91 và 92 Bộ luật tố tụng dân sự và tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp xác định giữa bà V và bà T có thoả thuận về hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự và có sự ràng buộc nghĩa vụ giữa các bên.

Hơn nữa, theo ông Nguyễn Hoàng T trình bày ông là chồng của bà Lê Thị T, ông thừa nhận chữ ký trong giấy nợ là của bà T và ông cũng biết bà T có vay của bà

V số tiền và vàng này khi bà V đến nhà đòi nợ. Tuy nhiên, việc ông cho rằng thời gian vay tiền là trước đó chứ không phải năm 2023; bà V cho vay với lãi suất từ 10%-15%/tháng, bà T đã đóng lãi cho bà V nhiều hơn số tiền vốn đã mượn và số tiền bà T chỉ còn nợ và Vân là 70.000.000 đồng và 01 cây vàng. Nội dung này ông T chỉ nói miệng, không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở được xem xét.

Từ những nhận định trên có cơ sở xác định bà T có vay tiền của bà V, có ký tên xác nhận nợ nhưng không thực hiện việc trả nợ. Do đó, bà T đã vi phạm hợp đồng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà V nên bà V có yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả cho bà V số tiền vốn vay 105.000.000 đồng và 1,1 lượng vàng 24k là hoàn toàn phù hợp, có căn cứ được chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu liên đới:

Bà V yêu cầu ông T có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả tiền vốn vay và vàng cho bà. Ông T không đồng ý với yêu cầu của bà V. Ông T trình bày, ông không biết việc bà T vay tiền của bà V và cũng không biết bà T sử dụng tiền vay nhằm mục đích gì. Đến khi bà V đến yêu cầu trả nợ thì ông mới biết và có hứa trả từ từ nhưng bà V không đồng ý. Xét thấy, giấy nợ không có chữ ký của ông T. Mặc dù ông T thừa nhận ông và bà T là vợ chồng nhưng nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông T biết việc bà T vay tiền của bà V và việc vay tiền của bà T nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của bà V về việc yêu cầu ông T có nghĩa vụ cùng bà T trả tiền nợ vay.

[2.3]. Về lãi suất:

Bà V không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích trên, buộc bà Lê Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền nợ gốc là 105.000.000 (một trăm lẻ năm triệu) đồng và 1,1 lượng vàng 24k (loại vàng 10).

[2.4]. Về án phí:

Do yêu cầu của bà V được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.225.000 (mười triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn) đồng (tại thời điểm xét xử giá vàng tham khảo là 9.100.000 đồng/chỉ, tương đương 100.100.000 đồng + 105.000.000 đồng = 205.100.000 đồng).

Bà V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên bà V được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V đối với bị đơn là bà Lê Thị T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

2. Buộc bà Lê Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền vốn vay là 105.000.000 (một trăm lẻ năm triệu) đồng và 1,1 lượng vàng 24k (vàng 10).

Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị V không yêu cầu tính lãi đối với số tiền vốn vay.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu ông Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ liên đới cùng bà Lê Thị T trả số tiền vốn vay và vàng trên cho bà V.

4. Về án phí:

Bà Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.225.000 (mười triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn) đồng và còn phải nộp đủ số tiền này.

Bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn lại cho bà Nguyễn Thị V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.880.000 (bốn triệu tám trăm tám mươi nghìn) đồng theo biên lai số 0004315 ngày 24/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo đối với bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Đang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Diệu **Nguyễn Thị Ngọc Lan** **Lê Thị Hồng Đang**